

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

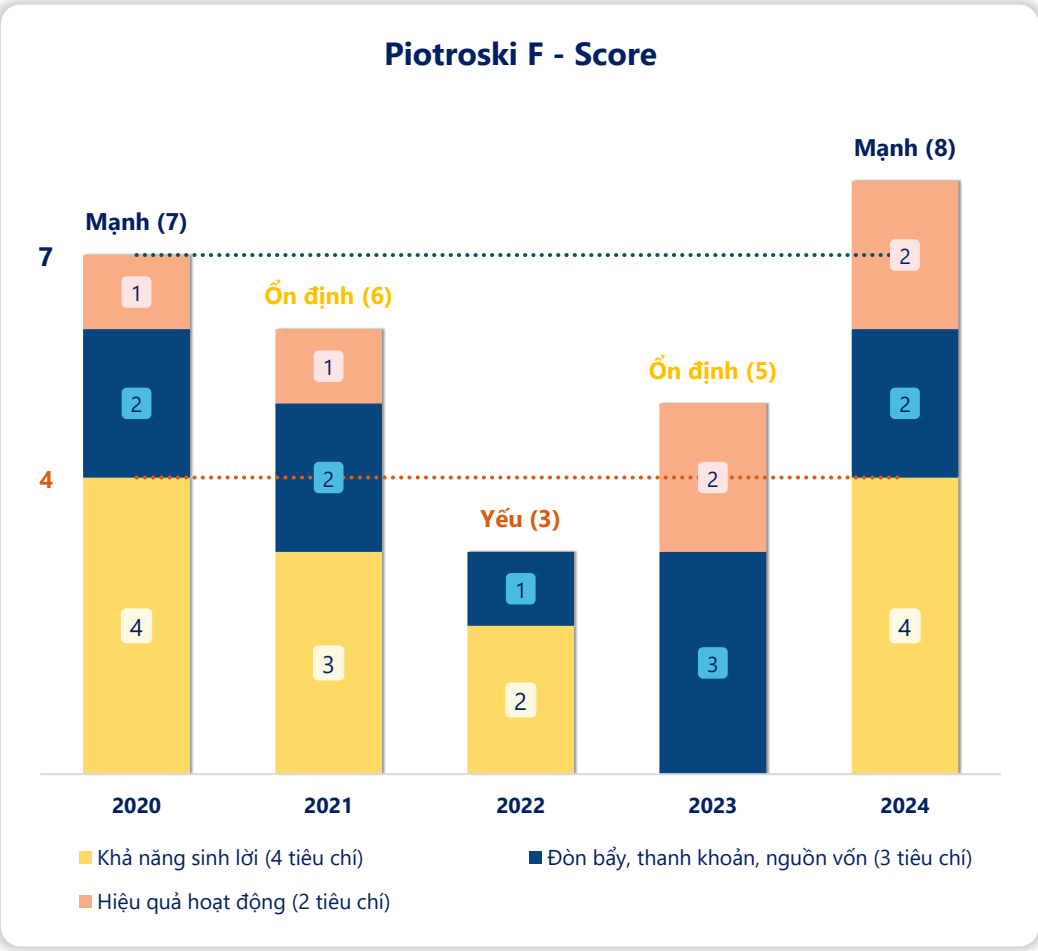
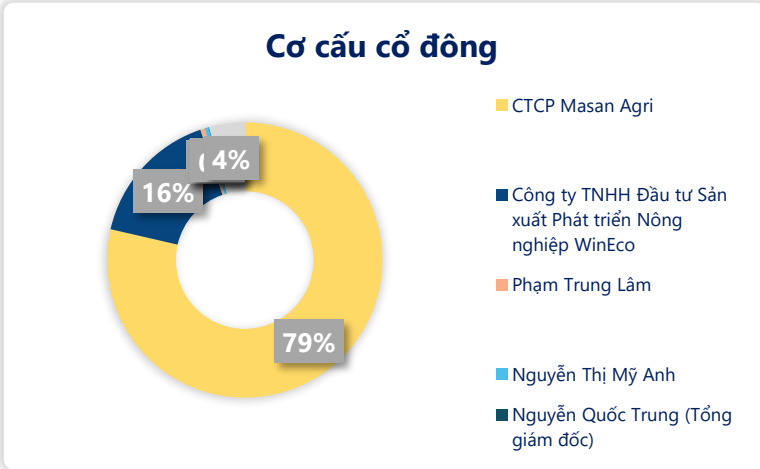
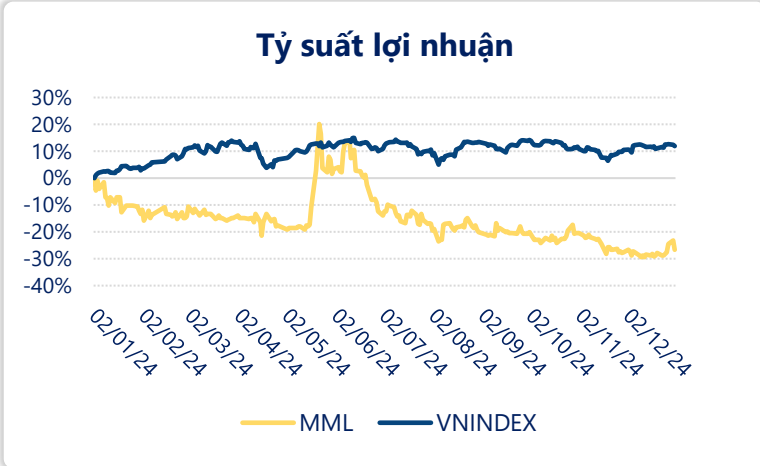
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-4.8%	-17.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
7,650	YoY
tỷ VNĐ	▲ 666
	▲ 9.5%

LN sau thuế	2024
25.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 565
	▲ 105%

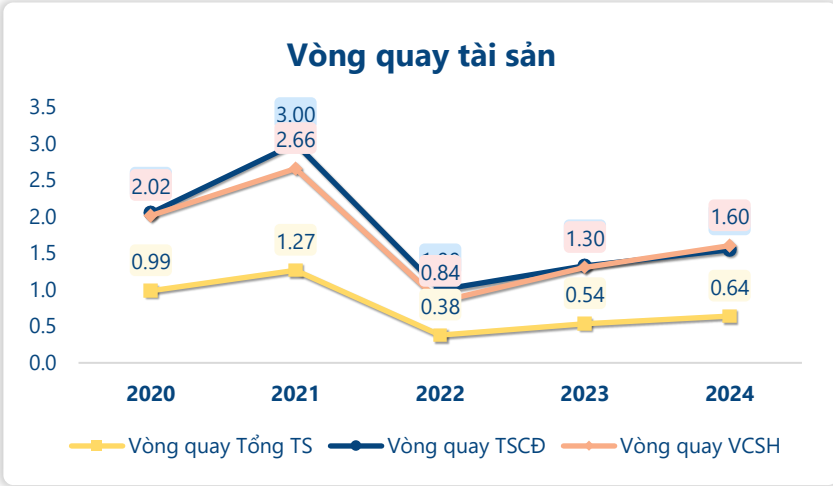
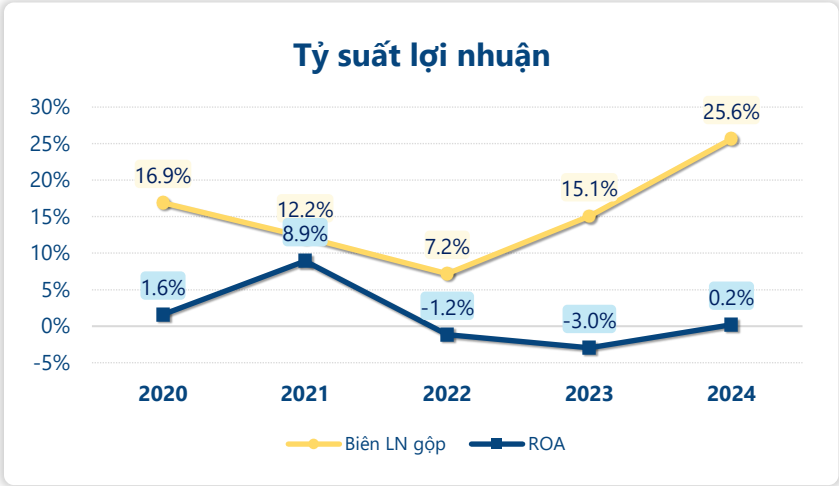
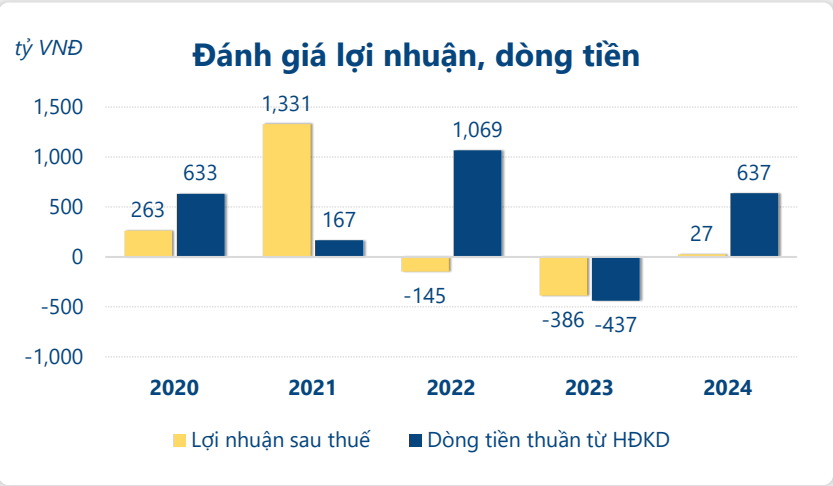


Năm 2024, F-Score của MML đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

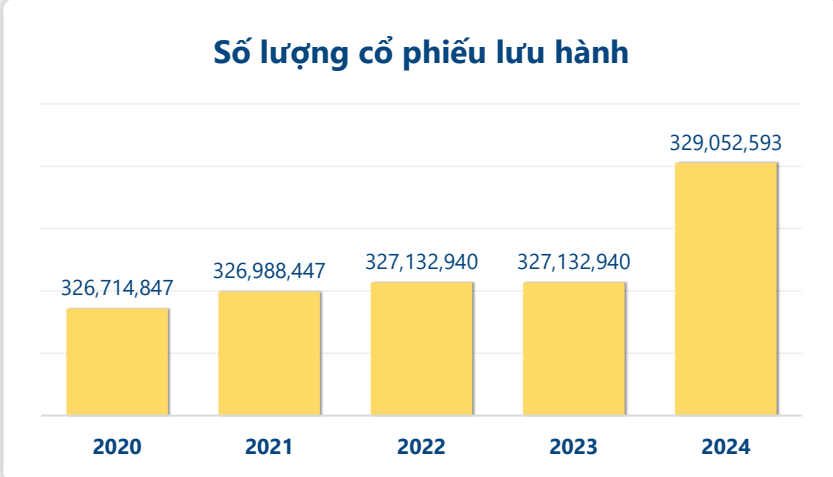
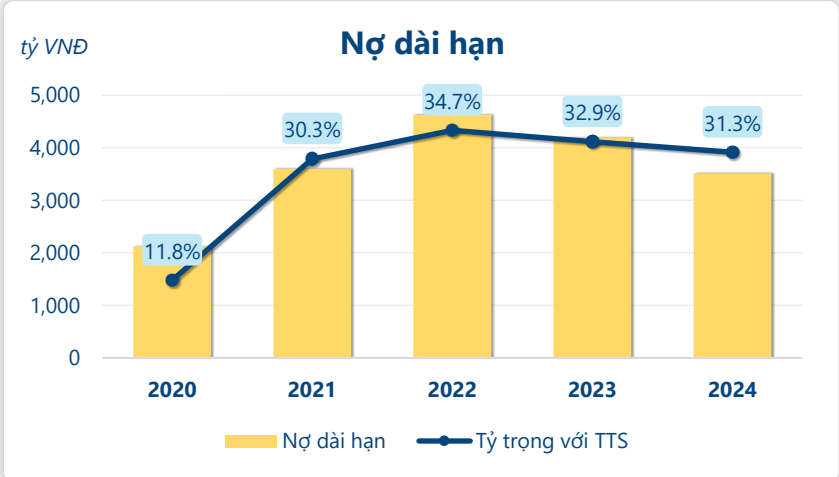
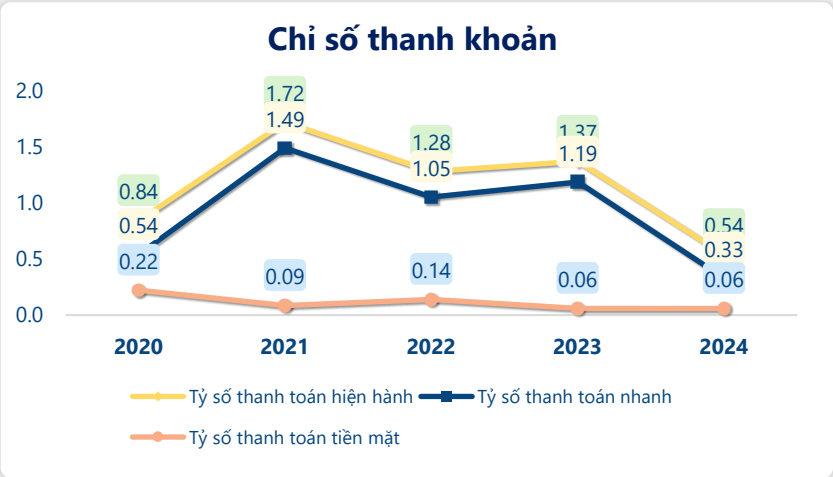
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

### CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MML**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,229</b>	<b>12,733</b>	<b>-11.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,753</b>	<b>4,751</b>	<b>-63.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,476</b>	<b>7,981</b>	<b>18.7%</b>
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>553</b>	<b>555</b>	<b>-0.4%</b>
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,759</b>	<b>7,649</b>	<b>-11.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,245</b>	<b>3,461</b>	<b>-6.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,514</b>	<b>4,188</b>	<b>-16.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,469</b>	<b>5,084</b>	<b>-12.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,469</b>	<b>5,084</b>	<b>-12.1%</b>
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,119</b>	<b>18,891</b>	<b>4,785</b>	<b>6,984</b>	<b>7,650</b>
Giá vốn hàng bán	13,394	16,588	4,440	5,932	5,688
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,725</b>	<b>2,303</b>	<b>344</b>	<b>1,053</b>	<b>1,962</b>
Doanh thu HĐTC	109	1,521	633	224	246
Chi phí TC	508	545	410	527	402
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>424</b>	<b>465</b>	<b>396</b>	<b>508</b>	<b>376</b>
LN trong công ty LKLD	10.0	0.41	0	1.77	0
Chi phí bán hàng	933	902	439	970	1,428
Chi phí QLDN	719	753	361	307	366
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>684</b>	<b>1,624</b>	<b>-232</b>	<b>-525</b>	<b>11.7</b>
Lợi nhuận khác	-4.00	74.7	-3.68	-17.0	11.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>680</b>	<b>1,699</b>	<b>-236</b>	<b>-542</b>	<b>22.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>492</b>	<b>1,254</b>	<b>-234</b>	<b>-540</b>	<b>25.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>263</b>	<b>1,331</b>	<b>-145</b>	<b>-386</b>	<b>27.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	167	1,069	-437	637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,256	-4,811	-520	76.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,773	3,223	-328	131	-772
Tiền đầu kỳ	1,486	1,636	215	436	206
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>151</b>	<b>-1,421</b>	<b>221</b>	<b>-229</b>	<b>-16.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.29	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,636	215	436	206	190